

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2020
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH KHÁNH HÒA
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Sương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trân
Ông Đỗ Công Luận

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tống Thị Thu Th - sinh năm 1993
Địa chỉ: TDP Phú Lộc T, thị trấn D, huyện D, Khánh Hòa.
Bà Th có mặt.
- *Bị đơn:* Ông Trần Minh T - sinh năm 1992
Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện D, Khánh Hòa.
Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A2 - Cục C10 Bộ Công An (tại xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa). Ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tống Thị Thu Th trình bày:*

Bà và ông Trần Minh T tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn vào năm 2012. Quá trình chung sống hai vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, ông T không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình và sa vào con đường phạm pháp. Năm 2016, ông T vi phạm pháp luật bị phạt tù, hiện đang chấp hành án tại trại giam A2, bà nhận thấy việc chấp hành án của ông T tạo gánh nặng cho mẹ con bà, thời gian ông T ở tù bà có đi thăm nhưng khoảng hai năm nay bà không đến trại thăm ông T nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm gì với ông T, khó có thể hàn

gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung Trần Thị Bảo Tr, sinh ngày 11/01/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 23/6/2015, hiện hai cháu đang sống với bà; nếu ly hôn, bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Bà làm công nhân, thu nhập hàng tháng 5.000.000 đồng, được cha mẹ giúp đỡ nên bà đủ khả năng nuôi con và hiện tại do ông T đang chấp hành án phạt tù nên bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, sau này ông T ra tù nếu cấp dưỡng nuôi con thì bà không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2020, bị đơn ông Trần Minh T trình bày:*

Ông và bà Tống Thị Thu Th chung sống với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D vào năm 2012. Trong quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Nay bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn với bà Th vì ông xác định không thể hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Trần Thị Bảo Tr, sinh ngày 11/01/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 23/6/2015. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà Tống Thị Thu Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của đương sự tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Tống Thị Thu Th đối với ông Trần Minh T. Giao con chung Trần Thị Bảo Tr, sinh ngày 11/01/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 23/6/2015 cho bà Tống Thị Thu Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Trần Minh T. Bà Th xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Bà Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Minh T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Minh T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tống Thị Thu Th và ông Trần Minh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/3/2012 và được Ủy ban nhân dân thị trấn D cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn bà Tống Thị Thu Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Minh T vì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà không còn tình cảm với ông T. Bị đơn ông Trần Minh T xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với bà Th. Như vậy đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Th là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà Tống Thị Thu Th và ông Trần Minh T có hai con chung là Trần Thị Bảo Tr, sinh ngày 11/01/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 23/6/2015. Bà Th có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T đồng ý để bà Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung và không cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Th được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Tống Thị Thu Th và ông Trần Minh T đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về án phí: Bà Tống Thị Thu Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Tống Thị Thu Th được ly hôn với ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị Bảo Tr, sinh ngày 11/01/2012 và Trần Bảo A, sinh ngày 23/6/2015 cho bà Tống Thị Thu Th trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Trần Minh T. Ông Trần Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong quá trình nuôi dưỡng

con chung, bà Th và ông T đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tống Thị Thu Th và ông Trần Minh T xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: Bà Tống Thị Thu Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007394 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D. Như vậy, bà Th đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND thị trấn D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Tuyết Sương